CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing And Informatic Services Company Limited

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ

AISC
ACCOMPANY WITH BUSINESS

MỤC LỤC

----- oOo -----

		Trang
1.	BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01-03
2.	BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04
3.	BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05-08
4.	BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	09
5.	BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10-11
6.	THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12-40

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Hội đồng quản trị trân trọng đệ trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

1. Thông tin chung về Công ty:

Thành lập:

Công ty Cổ phần Cấp Nước Thừa Thiên Huế tiền thân là Công ty Cấp nước Thừa Thiên Huế được thành lập theo quyết định số 878 QĐ/UBND ngày 16 tháng 12 năm 1992 của Chủ tịch UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế.

Ngày 22 tháng 11 năm 2005 UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế ra quyết định số 3979/QĐ- UBND về việc chuyển Công ty Cấp nước Thừa Thiên Huế thành Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Xây Dựng và Cấp nước Thừa Thiên Huế.

Công ty chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần cấp nước Thừa Thiên Huế theo Quyết định số 3226/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2016 của Ủy Ban Nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về việc chuyển Công ty trách nhiệm Nhà nước Một thành viên Xây Dựng và Cấp nước Thừa Thiên Huế thành Công ty cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3300101491 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 27 tháng 12 năm 2005, thay đổi lần thứ 4 ngày 31 tháng 12 năm 2016 về viêc chuyển đổi loại hình doanh nghiệp.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

Lĩnh vực kinh doanh: Cấp nước.

Hoạt động kinh doanh của Công ty:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất nước uống tinh khiết đóng chai, sản xuất nước uống Linh Chi.
- Bán buôn đồ uống. Chi tiết: Kinh doanh nước uống tinh khiết đóng chai, kinh doanh nước uống Linh Chi.
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất máy móc, vật tư thiết bị ngành nước.
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Kinh doanh sản phẩm gia công cơ khí, máy móc, vật tư thiết bị ngành nước.
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Lập dự án đầu tư các công trình thoát nước đô thị và nông thôn.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết:
+ Thiết kế các công trình cấp thoát nước đô thị và nông thôn.
+ Tư vấn các công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật.
+ Thiết kế các công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật.
+ Tư vấn chuyển giao kỹ thuật giảm thiểu nước không doanh thu
+ Tư vấn chuyển giao công nghệ xử lý nước
+ Tư vấn chuyển giao các ứng dụng công nghệ thông tin trong lĩnh vực cấp nước.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình cấp nước đô thị và nông thôn. Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật.
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Tư vấn các công trình cấp thoát nước đô thị và nông thôn. Tư vấn, chuyển giao cấp nước an toàn.
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét. Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: kinh doanh vật liệu xây dựng.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Hoạt động kinh doanh của Công ty: (tiếp theo)

- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê máy móc thiết bị phương tiện phục vụ thi công các công trình cấp thoát nước.
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính. Chi tiết: xây dựng công nghệ thông tin trong lĩnh vực cấp thoát nước.
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Chế tạo công nghệ xử lý nước.
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Kiểm tra chất lượng và độ tin cậy của đồng hồ đo nước lạnh.

Tên tiếng anh: HUE WATER SUPPLY JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: HUEWACO.

Trụ sở chính: Số 103 Bùi Thị Xuân - Thành phố Huế - Tỉnh Thừa Thiên Huế.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông	Trương Công Nam	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 19/12/2016)
Ông	Trương Công Hân	Thành viên (bổ nhiệm ngày 19/12/2016)
Ông	Vũ Anh Tuấn	Thành viên (bổ nhiệm ngày 19/12/2016)
Ông	Trần Văn Thọ	Thành viên (bổ nhiệm ngày 19/12/2016)
Ông	Nguyễn Mạnh Tuấn	Thành viên (bổ nhiệm ngày 19/12/2016)
Ông	Trương Minh Châu	Thành viên (bổ nhiệm ngày 19/12/2016)
Ông	Dương Quý Dương	Thành viên (bổ nhiệm ngày 19/12/2016)

Ban Kiểm soát

Bà	Nguyễn Thị Liên Ngọc	Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 19/12/2016)
Ông	Vũ Xuân Thức	Thành viên (bổ nhiệm ngày 19/12/2016)
Bà	Nguyễn Ái Minh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 19/12/2016)

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông	Trương Công Hân	Tổng Giám đốc
Ông	Trần Văn Thọ	Phó Tổng giám đốc Công ty
Ông	Nguyễn Mạnh Tuấn	Phó Tổng giám đốc Công ty
Ông	Dương Quý Dương	Phó Tổng giám đốc Công ty
Ông	Trương Minh Châu	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Ông	Trương Công Nam	Chủ tịch Hội đồng quản trị

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

4. Kiểm toán độc lập

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) tại Đà Nẵng được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

5. Cam kết của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Tp. Huế, ngày 10 tháng 05 năm 2018

Thay mặt Hội đồng Quản trị

Trương Công Nam
Chủ tịch

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & informatic Services Company Limited
Office: 389A Điện Biên Phủ - Phường 4 - Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3832 8964 (10 Lines) Fax: (84.8) 3834 2957
Email: aisc@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn

INPACT ASIA PACIFIC

Số: B1217179-R/AISDN-DN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gởi : **QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của **Công ty Cổ phần Cấp nước Thừa Thiên Huế**, được lập ngày 10 tháng 05 năm 2018, từ trang 05 đến trang 40 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **Công ty Cổ phần Cấp nước Thừa Thiên Huế** tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 05 năm 2018

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

M.S.C.N: 0300513241 - C.T.C.P - CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP HỒ CHÍ MINH TẠI ĐÀ NẴNG - THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

HUỲNH TIỂU PHỤNG
Số GCNĐKHNKT: 1269-2018-005-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

KIỂM TOÁN VIÊN

LÊ THỊ THÙY DƯƠNG
Số GCNĐKHNKT: 3223-2015-05-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**439.003.627.844**	**381.997.782.727**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.01**	**77.908.815.489**	**267.074.009.705**
1. Tiền	111		37.908.815.489	267.074.009.705
2. Các khoản tương đương tiền	112		40.000.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.02	**220.000.000.000**	**-**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		220.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**90.181.143.238**	**46.916.522.508**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	38.146.867.358	28.081.727.438
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	41.845.929.564	7.302.040.717
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	10.188.346.316	11.532.754.353
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.06**	**45.805.208.929**	**63.916.133.381**
1. Hàng tồn kho	141		45.805.208.929	63.916.133.381
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**5.108.460.188**	**4.091.117.133**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	5.108.460.188	4.091.117.133
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**960.027.904.060**	**1.012.712.605.494**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**861.627.901.505**	**917.643.907.125**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	861.627.901.505	917.643.907.125
- Nguyên giá	*222*		*1.990.879.624.410*	*1.902.252.718.582*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(1.129.251.722.905)*	*(984.608.811.457)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	*225*		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	*228*		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		-	-
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**91.581.421.997**	**86.773.932.500**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.07	91.581.421.997	86.773.932.500
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**6.818.580.558**	**8.294.765.869**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	6.818.580.558	8.294.765.869
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1.399.031.531.904**	**1.394.710.388.221**

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**466.106.384.773**	**755.619.285.082**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**309.426.082.921**	**602.868.176.130**
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.10	17.272.166.945	41.821.981.563
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	3.536.979.000	4.536.259.610
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	6.139.855.915	9.660.772.275
4. Phải trả người lao động	314	V.12	23.794.945.689	23.156.320.579
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	241.972.164.617	488.619.963.911
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	-	7.743.330.013
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16	12.062.039.072	12.890.465.668
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.647.931.683	14.439.082.511
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**156.680.301.852**	**152.751.108.952**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.14	2.906.985.000	2.131.545.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	153.773.316.852	150.619.563.952
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 — *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**932.925.147.132**	**639.091.103.139**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.16**	**932.925.147.132**	**639.091.103.139**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		876.000.000.000	278.620.520.806
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	78.611.969.002
5. Cổ phiếu quỹ	415		(395.000.000)	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	229.733.198.528
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		57.320.147.131	20.908.257.472
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		-	*199.714.577*
LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*57.320.147.131*	*20.708.542.895*
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	31.217.157.331
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.399.031.531.904**	**1.394.710.388.221**

Tp. Huế, ngày 10 tháng 05 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
		CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC T.T.HUẾ
	Trương Minh Châu	Trương Công Nam

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	487.121.013.395	444.151.363.953
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	**VI.2**	**487.121.013.395**	**444.151.363.953**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	375.811.542.469	364.031.593.491
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)	**20**		**111.309.470.926**	**80.119.770.462**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	14.891.702.259	58.407.425
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	12.901.321.742	14.408.946.979
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*12.669.943.713*	*14.408.946.979*
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	17.322.843.567	20.331.456.934
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	20.190.907.935	17.658.321.268
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	**30**		**75.786.099.941**	**27.779.452.706**
11. Thu nhập khác	31	VI.7	138.671.586	1.891.445.118
12. Chi phí khác	32	VI.8	4.058.359.855	3.037.084.455
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**(3.919.688.269)**	**(1.145.639.337)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**71.866.411.672**	**26.633.813.369**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	14.546.264.541	5.925.270.474
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 -52)	**60**		**57.320.147.131**	**20.708.542.895**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**		**655**	**-**
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**		**655**	**-**

Tp. Huế, ngày 10 tháng 05 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
		CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC T.T.HUẾ
	Trương Minh Châu	Trương Công Nam

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 — *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		**71.866.411.672**	**26.633.813.369**
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.7	155.487.707.762	95.334.228.147
- Các khoản dự phòng	03		-	(343.121.384)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		231.378.029	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(11.698.534.431)	(346.950.437)
- Chi phí lãi vay	06	VI.5	12.669.943.713	14.408.946.979
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**228.556.906.746**	**135.686.916.674**
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(44.787.994.366)	(7.011.633.432)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		18.110.924.452	41.930.162.015
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(278.602.377.507)	36.522.969.953
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		1.476.185.311	261.943.950
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(12.669.943.713)	(14.408.946.979)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.12	(13.557.483.098)	(4.421.477.900)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	262.027.229.253
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(30.699.408.300)	(24.530.977.311)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(132.173.190.475)**	**426.056.186.223**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(107.472.359.468)	(153.627.233.699)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		506.030.581	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(220.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.4	14.891.702.259	58.407.425
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(312.074.626.628)**	**(153.568.826.274)**

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	V.18	260.067.200.000	501.994.728
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	V.18	(395.000.000)	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.1	51.793.213.780	66.373.467.454
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.2	(56.382.790.893)	(76.201.120.908)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**255.082.622.887**	**(9.325.658.726)**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)	**50**		**(189.165.194.216)**	**263.161.701.223**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**267.074.009.705**	**3.912.308.482**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	**70**	**V.1**	**77.908.815.489**	**267.074.009.705**

Tp. Huế, ngày 10 tháng 05 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
		CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC T.T.HUẾ
	Trương Minh Châu	Trương Công Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập:

Công ty TNHH Nhà Nước Một Thành Viên Xây Dựng và Cấp Nước Thừa Thiên Huế tiền thân là Công ty Cấp nước Thừa Thiên Huế được thành lập theo quyết định số 878 QĐ/UBND ngày 16 tháng 12 năm 1992 của Chủ tịch UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế.

Ngày 22 tháng 11 năm 2005 UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế ra quyết định số 3979/QĐ- UBND về việc chuyển Công ty Cấp nước Thừa Thiên Huế thành Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Xây Dựng và Cấp nước Thừa Thiên Huế.

Công ty chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần cấp nước Thừa Thiên Huế theo Quyết định số 3226/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2016 của Ủy Ban Nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về việc chuyển Công ty trách nhiệm Nhà nước Một thành viên Xây Dựng và Cấp nước Thừa Thiên Huế thành Công ty Cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3300101491 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 27 tháng 12 năm 2005, thay đổi lần thứ 4 ngày 31 tháng 12 năm 2016 về việc chuyển đổi loại hình doanh nghiệp.

2. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

3. Lĩnh vực kinh doanh: Cấp nước.

4. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất nước uống tinh khiết đóng chai, sản xuất nước uống Linh Chi.
- Bán buôn đồ uống. Chi tiết: Kinh doanh nước uống tinh khiết đóng chai, kinh doanh nước uống Linh Chi.
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất máy móc, vật tư và thiết bị ngành nước.
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Kinh doanh sản phẩm gia công cơ khí, máy móc, vật tư thiết bị ngành nước.
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Lập dự án đầu tư các công trình thoát nước đô thị và nông thôn.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết:
+ Thiết kế các công trình cấp thoát nước đô thị và nông thôn.
+ Tư vấn các công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật.
+ Thiết kế các công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật.
+ Tư vấn chuyển giao kỹ thuật giảm thiểu nước không doanh thu
+ Tư vấn chuyển giao công nghệ xử lý nước
+ Tư vấn chuyển giao các ứng dụng công nghệ thông tin trong lĩnh vực cấp nước.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình cấp nước đô thị và nông thôn. Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật.
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Tư vấn các công trình cấp thoát nước đô thị và nông thôn. Tư vấn, chuyển giao cấp nước an toàn.
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét. Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng.

4. Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo)

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: kinh doanh vật liệu xây dựng.
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê máy móc thiết bị phương tiện phục vụ thi công các công trình cấp thoát nước.
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính. Chi tiết: xây dựng công nghệ thông tin trong lĩnh vực cấp thoát nước.
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Chế tạo công nghệ xử lý nước.
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Kiểm tra chất lượng và độ tin cậy của đồng hồ đo nước lạnh.

5. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

6. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Công ty chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần cấp nước Thừa Thiên Huế theo Quyết định số 3226/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2016 của Ủy Ban Nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về việc chuyển Công ty trách nhiệm Nhà nước Một thành viên Xây Dựng và Cấp nước Thừa Thiên Huế thành Công ty Cổ phần từ ngày 31/12/2016.

7. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2017: 532 nhân viên. (Đến 31/12/2016: 543 nhân viên)

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nguyên vật liệu chính.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình thực hiện dự án.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế là giá thành thực tế của tài sản cố định tự xây dựng hoặc tự chế, cộng (+) chi phí lắp đặt, chạy thử. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm do mình sản xuất ra để chuyển thành tài sản cố định thì nguyên giá là chi phí sản xuất sản phẩm đó cộng (+) các chi phí trực tiếp liên quan đến việc đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trong các trường hợp trên, mọi khoản lãi nội bộ không được tính vào nguyên giá của tài sản đó.

Tài sản cố định hữu hình tăng từ các nguồn khác

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, biếu tặng được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu. Trường hợp không ghi nhận theo giá trị hợp lý ban đầu thì Công ty ghi nhận theo giá trị danh nghĩa cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

5.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	*8-30 năm*
Máy móc, thiết bị	*4-10 năm*
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	*7-21 năm*
Thiết bị, dụng cụ quản lý	*4-10 năm*

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Lợi thế thương mại, chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ và các chi phí khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chí phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

7. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm dự phòng phải trả phí cam kết sử dụng vốn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm: Doanh thu ban đầu được ghi nhận trong hợp đồng; và các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Việc xác định doanh thu của hợp đồng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tuỳ thuộc vào các sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc chắn được giải quyết. Vì vậy, doanh thu của hợp đồng có thể tăng hay giảm ở từng thời kỳ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi .

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, dịch vụ, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp bán trong kỳ. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí cho vay và đi vay vốn.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế. Công ty đã được thanh tra quyết toán thuế đến năm 2016.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau: thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 20% trên thu nhập chịu thuế.

15. Công cụ tài chính:

Ghi nhận ban đầu:

Tài sản tài chính

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc tài sản được thu hồi và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

16. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

17. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2017	01/01/2017
Tiền	**37.908.815.489**	**267.074.009.705**
Tiền mặt	3.031.861.942	449.251.534
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	34.876.953.547	6.457.994.918
Tiền gửi phong tỏa (góp vốn mua cổ phần)	-	260.166.763.253
Các khoản tương đương tiền	**40.000.000.000**	**-**
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	40.000.000.000	-
+ NH TMCP Công thương Việt Nam TT Huế	*40.000.000.000*	*-*
Cộng	**77.908.815.489**	**267.074.009.705**

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	**220.000.000.000**	**220.000.000.000**	**-**	**-**
+ NH TMCP Công thương Việt Nam TT Huế	*20.000.000.000*	*20.000.000.000*	*-*	*-*
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư & phát triển TT Huế	*200.000.000.000*	*200.000.000.000*	*-*	*-*
Cộng	**220.000.000.000**	**220.000.000.000**	**-**	**-**

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	**38.146.867.358**	-	**28.081.727.438**	-
Khách hàng trong nước	38.146.867.358	-	28.081.727.438	-
- Công nợ tiền nước	*36.902.624.344*	-	*26.154.702.233*	-
- Ban đầu tư và XD TP Huế	*454.084.000*	-	*1.000.000.000*	-
- Khách hàng khác	*790.159.014*	-	*927.025.205*	-
Cộng	**38.146.867.358**	-	**28.081.727.438**	-

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nhà cung cấp trong nước	33.461.244.337	-	1.328.494.675	-
- TT phát triển quỹ đất Phong Điền	-	-	*550.001.000*	-
- Tổng công ty Xây dựng Bạch Đằng	*27.873.293.372*	-	-	-
- Cty CP xây dựng và đầu tư phát triển Bạch Đằng Đà Nẵng	*2.640.544.000*	-	-	-
- Nhà cung cấp khác	*2.947.406.965*	-	*778.493.675*	-
Nhà cung cấp nước ngoài	8.384.685.227	-	5.973.546.042	-
- Liên doanh HasKoing DHV Nederland B.V	*8.384.685.227*	-	*5.973.546.042*	-
Cộng	**41.845.929.564**	-	**7.302.040.717**	-

5. Phải thu khác ngắn hạn

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu tạm ứng	1.577.796.486	-	1.439.427.828	-
Phải thu khác	8.610.549.830	-	10.093.326.525	-
Thuế TNCN	*2.479.653.061*	-	*1.502.414.418*	-
Phải thu bảo hiểm cán bộ nhân viên	*652.050.700*	-	*669.172.300*	-
Thuế GTGT chưa kê khai	-	-	*4.227.253.722*	-
Phải thu về cổ phần hóa	*1.628.675.045*	-	*743.524.000*	-

5. Phải thu khác ngắn hạn (tiếp theo)

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
Trợ cấp LĐ dôi dư nghỉ hưu trước thời điểm công bố GTDN	-	-	*911.963.300*	-
Chi phí giám sát, thẩm tra, lập BCKTKT thi công công trình	*2.080.962.270*	-	-	-
KSĐH cắm mốc nhà máy Vạn Niên và Quảng Tế 3	*471.068.181*	-	*471.068.181*	-
Điều chỉnh quy hoạch DA Tỉnh TTHuế đến 2020	*291.818.182*	-	*291.818.182*	-
Tư vấn lập báo cáo KTKT dự án ADB	*307.960.000*	-	*307.960.000*	-
Phải thu khác	*698.362.391*	-	*968.152.422*	-
Cộng	**10.188.346.316**	**-**	**11.532.754.353**	**-**

6. Hàng tồn kho

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
Nguyên liệu, vật liệu	14.482.670.445	-	12.335.886.259	-
Công cụ, dụng cụ	4.813.343.463	-	3.209.318.329	-
Chi phí SX, KD dở dang	26.390.241.841	-	48.162.246.111	-
Thành phẩm	118.953.180	-	208.682.682	-
Cộng	**45.805.208.929**	**-**	**63.916.133.381**	**-**

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: không có.
- Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất: không có.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: không có.
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không có.

7. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Xây dựng cơ bản dở dang	**91.581.421.997**	-	**86.773.932.500**	-
Chi phí đầu tư mới các tuyến ống chính, ống nhánh và các công trình phục vụ hệ thống cấp nước	*91.581.421.997*	-	*86.773.932.500*	-
Cộng	**91.581.421.997**	-	**86.773.932.500**	-

8. Tài sản cố định hữu hình (xem chi tiết trang số 36)

9. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Chi phí vỏ bình nước bạch mã	512.300.645	308.000.000
Lợi thế kinh doanh	201.233.028	301.849.542
Chi phí CCDC theo QĐ 1929/QĐ-UB ngày 18/8/2016	5.123.277.551	7.684.916.327
Lắp đặt camera hành lang, văn phòng NM Hòa Bình Chương- NC897	39.550.000	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	942.219.334	-
Cộng	**6.818.580.558**	**8.294.765.869**

10. Phải trả người bán

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn				
Nhà cung cấp trong nước	17.272.166.945	17.272.166.945	41.821.981.563	41.821.981.563
Cty CP Kiến trúc KANSAI	*1.564.275.000*	*1.564.275.000*	*5.367.391.000*	*5.367.391.000*
Cty TNHH Cơ Điện Hawaco	*1.009.153.000*	*1.009.153.000*	*719.780.000*	*719.780.000*
Cty TNHH MTV Xây Dựng Kỳ Dương	*1.712.551.000*	*1.712.551.000*	*9.888.007.000*	*9.888.007.000*
Cty CP Nhựa Đồng Nai	*631.193.800*	*631.193.800*	*1.154.357.000*	*1.154.357.000*
Cty TNHH Ngọc Thành	*1.553.680.000*	*1.553.680.000*	*3.535.588.469*	*3.535.588.469*
Cty TNHH P.T.P	-	-	*5.100.500.000*	*5.100.500.000*
Các nhà cung cấp khác	*10.801.314.145*	*10.801.314.145*	*16.056.358.094*	*16.056.358.094*
Cộng	**17.272.166.945**	**17.272.166.945**	**41.821.981.563**	**41.821.981.563**

10. Phải trả người bán (tiếp theo)

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
b. Phải trả người bán là các bên liên quan				
Cty CP Nhựa Đồng Nai	*631.193.800*	*631.193.800*	*1.154.357.000*	*1.154.357.000*
Cộng	**631.193.800**	**631.193.800**	**1.154.357.000**	**1.154.357.000**

11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	31/12/2017	01/01/2017
Ngắn hạn	**3.536.979.000**	**4.536.259.610**
Khách hàng trong nước	3.536.979.000	4.536.259.610
Ban đầu tư xây dựng giao thông TT Huế	*1.175.000.000*	-
Khách hàng khác	*2.361.979.000*	*4.536.259.610*
Cộng	**3.536.979.000**	**4.536.259.610**

12. Phải trả người lao động	31/12/2017	01/01/2017
Phải trả người lao động	23.794.945.689	23.156.320.579
Cộng	**23.794.945.689**	**23.156.320.579**

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2017	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2017
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	3.744.462.669	5.211.611.468	8.956.074.137	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.817.269.232	14.546.264.541	13.557.483.098	3.806.050.675
Thuế tài nguyên	124.832.920	1.666.913.960	1.699.601.200,00	92.145.680
Thuế nhà đất	-	2.555.128	2.555.128,00	-
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.974.207.454	27.349.887.615	28.082.435.509	2.241.659.560
Cộng	**9.660.772.275**	**48.780.232.712**	**52.301.149.072**	**6.139.855.915**
b. Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng		-	2.091.942.952	2.091.942.952
Thuế thu nhập cá nhân	4.091.117.133	3.648.767.152	2.574.167.255	3.016.517.236
Cộng	**4.091.117.133**	**3.648.767.152**	**4.666.110.207**	**5.108.460.188**

14. Phải trả khác	31/12/2017	01/01/2017
a. Ngắn hạn	**241.972.164.617**	**488.619.963.911**
Kinh phí công đoàn	4.592.462.523	4.592.889.506
Phải trả khác	237.379.702.094	484.027.074.405
Tiền mua cổ phần	*99.563.253*	*260.166.763.253*
Tài sản nhận nợ với UBND Tỉnh (*)	*219.650.782.067*	*219.650.782.067*
Phí dịch vụ môi trường rừng	*597.953.698*	*454.679.680*
Phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng	*232.231.075*	*232.231.075*
Phí thoát nước	*1.371.376.854*	*2.905.292.603*
Phải trả UNBD Tỉnh Thừa Thiên Huế (**)	*12.960.765.706*	-
Phải trả UNBD Tỉnh Thừa Thiên Huế (***)	*1.832.513.314*	
Các khoản phải trả phải nộp khác	*494.766.127*	*477.575.727*
Phải trả tiền cổ phần hóa	*139.750.000*	139.750.000
b. Dài hạn	**2.906.985.000**	**2.131.545.000**
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.906.985.000	2.131.545.000
Cộng	**244.879.149.617**	**490.751.508.911**
c. Phải trả khác là các bên liên quan		
Tài sản nhận nợ với UBND Tỉnh	219.650.782.067	219.650.782.067
Phải trả UNBD Tỉnh Thừa Thiên Huế khác	14.793.279.020	-
Cộng	219.650.782.067	219.650.782.067

(*) Giá trị tài sản Nhà nước thu hồi cho Công ty Cổ phần nhận nợ theo QĐ 1929/QĐ-UBND ngày 18/08/2016 là: 184.203.002.679 đồng và Quyết định số 3499/QĐ-UBND ngày 31/12/2016 của UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế là 35.315.624.746 đồng; Giá trị còn lại của tài sản Công ty đang quản lý chưa bàn giao cho đơn vị tiếp nhận: 132.154.642 đồng.

(**) Đây là phần giá trị tài sản tăng thêm sau khi có thẩm tra phê duyệt quyết toán của Sở Tài chính công ty đang sử dụng và nguồn vốn Đầu tư XDCB do Sở Tài chính cấp để thanh toán cho các công trình XDCB Công ty phải trả lại UNBD Tỉnh Thừa Thiên Huế.

(***) Phải trả tiền thuê tài sản năm 2017 của UBND Tỉnh theo QĐ 1929/QĐ-UBND ngày 18/08/2016 và Biên bản thống nhất cơ chế tài chính khi cho Công ty Cổ phần Cấp nước Thừa Thiên Huế thuê lại tài sản của Nhà nước ngày 13/04/2018.

15. Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	**7.743.330.013**	**7.743.330.013**
Vay đối tượng khác	-	-	7.743.330.013	7.743.330.013
Vay vốn ODA của Cộng Hòa Pháp thông qua NH ĐT và PT	-	-	*7.743.330.013*	*7.743.330.013*

15. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
b. Vay dài hạn	**153.773.316.852**	**153.773.316.852**	**150.619.563.952**	**150.619.563.952**
Vay ngân hàng	121.249.582.512	121.249.582.512	145.509.312.952	145.509.312.952
Ngân hàng TMCP An Bình Thừa Thiên Huế	*4.260.000.000*	*4.260.000.000*	*5.980.000.000*	*5.980.000.000*
Ngân hàng NN & PTNT Thừa Thiên Huế	*67.534.338.875*	*67.534.338.875*	*67.144.338.875*	*67.144.338.875*
Ngân hàng ĐT & PT CN TT Huế	*15.661.524.040*	*15.661.524.040*	*19.141.524.040*	*19.141.524.040*
Ngân hàng Công thương CN TT Huế	*43.983.719.597*	*43.983.719.597*	*53.243.450.037*	*53.243.450.037*
Vay đối tượng khác	32.523.734.340	*32.523.734.340*	5.110.251.000	5.110.251.000
Vay vốn ODA của Cộng Hòa Pháp thông qua NH ĐT và PT	-	-	*5.110.251.000*	*5.110.251.000*
Ngân hàng phát triển Châu Á	*32.523.734.340*	*32.523.734.340*		
Cộng	**153.773.316.852**	**153.773.316.852**	**158.362.893.965**	**158.362.893.965**

Thuyết minh các khoản vay ngân hàng

Khoản vay ngân hàng TMCP An Bình Thừa Thiên Huế gồm các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
Số 280/12/HĐTD/XV	*08 năm kể từ ngày rút tiền vay lần đầu*	*Định kỳ thứ nhất: 14 %/năm Định kỳ thứ 2: Lãi suất tiết kiệm VNĐ 6 tháng lĩnh lãi cuối kỳ tại ABBANK + 5,5 %/Năm*	*4.260.000.000*	*Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ dự án "Hệ thống cấp nước sạch khu du lịch Laguna Huế".*

Khoản vay Ngân hàng NN và PTNT Thừa Thiên Huế gồm các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
Số 4000-LAV-201300382	*8 năm kể từ ngày rút tiền vay lần đầu*	*Định kỳ thứ nhất: 10%/năm Định kỳ thứ 2: lãi suất tiết kiệm VNĐ 12 tháng lĩnh lãi cuối kỳ tại NH NN & PTNT + 2%/năm*	*11.640.000.000*	*Đảm bảo bằng tài sản hình thành trong tương lai*
Số 4000-LAV-201300698	*8 năm kể từ ngày rút tiền vay lần đầu*	*Định kỳ thứ nhất: 9,2%/năm Định kỳ thứ 2: lãi suất tiết kiệm VNĐ 12 tháng lĩnh lãi cuối kỳ tại NH NN & PTNT + 2%/năm*	*21.999.182.875*	*Đảm bảo bằng tài sản hình thành trong tương lai*
Số 4000-LAV-201500976	*5 năm kể từ ngày rút tiền vay lần đầu*	*Định kỳ thứ nhất trong 6 tháng đầu 6,5%/năm Định kỳ thứ 2 từ tháng thứ 7 trở đi: lãi suất tiết kiệm VNĐ 12 tháng lĩnh lãi cuối kỳ tại NH NN & PTNT + 2%/năm*	*4.445.000.000*	*Đảm bảo bằng tài sản hình thành trong tương lai*
Số 4000-LAV-201600075 và Số 4000-LAV-201600075-01	*8 năm kể từ ngày rút tiền vay lần đầu*	*Định kỳ thứ nhất trong 3 tháng đầu 6,5%/năm. Định kỳ thứ 2 từ tháng thứ 4 trở đi 7,0%/năm. Đ.kỳ thứ 3 từ tháng thứ 7 trở đi: lãi suất tiết kiệm VNĐ 12 tháng lĩnh lãi cuối kỳ tại NH NN &PTNT + 2%/năm*	*19.260.156.000*	*Đảm bảo bằng tài sản hình thành trong tương lai*

Khoản vay Ngân hàng ĐT & PT CN TT Huế gồm các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
01/14/580097/HĐTD	*8 năm*	*(*)*	*15.661.524.040*	*Tài sản hình thành sau đầu tư*

Khoản vay Ngân hàng NN và PTNT Thừa Thiên Huế gồm các hợp đồng vay sau:

(*) Lãi suất 7,8%/năm cho 6 tháng đầu tiên, 6 tháng tiếp theo: lãi suất tiết kiệm VNĐ trả lãi sau kỳ hạn 12 tháng của ngân hàng cộng biên độ 1,85%/năm nhưng không quá 7,8%/năm. Từ năm thứ hai trở đi: lãi suất thả nổi được điều chỉnh 3 tháng/lần. Được xác định theo nguyên tắc bằng lãi suất tiết kiệm VNĐ trả lãi sau kỳ hạn 12 tháng của ngân hàng cộng biên độ 1,85%/năm

Khoản vay Ngân hàng Công thương CN TT Huế gồm các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
01/2014-HĐTDDA/NHCT460-HUE WACO	*08 năm*	*8%/năm cho 6 tháng đầu tiên Tháng thứ 7 trở đi: lãi suất tiết kiệm VNĐ trả lãi sau kỳ hạn 12 tháng của ngân hàng cộng biên độ 1,85%/năm*	*43.983.719.597*	*Không có tài sản đảm bảo, áp dụng biện pháp đảm bảo bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai từ 10 dự án đầu tư xây dựng*

(*) Hiệp định khoản vay giữa Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam "Việt Nam" và Ngân hàng Phát triển Châu Á "ADB" *để tài trợ cho Chương trình Phát triển ngành nước Việt Nam. Ngày 14/04/2014 Bộ tài chính đã có hợp đồng vay phụ đồng ý cho HueWACO vay lại số tiền giải ngân từ khoản vay không vượt quá 35.160.000 USD. Thời gian cho vay lại tối đa 25 năm bao gồm thời gian ân hạn. Lãi suất cho vay lại là lãi suất ADB áp dụng cho Việt Nam theo Hiệp định vay, bằng: Lãi suất LIBOR đối với vay bằng Đôla Mỹ. Phí cam kết 0,15%/năm. Phí cho vay lại trong nước 0,25%/năm.*

16. Dự phòng phải trả

	31/12/2017	01/01/2017
Ngắn hạn		
Phí cam kết vay vốn giữa chính phủ và ADB	5.490.670.782	2.665.005.468
Dự phòng tiền lương	6.571.368.290	10.225.460.200
Cộng	**12.062.039.072**	**12.890.465.668**

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (xem trang số 37-38)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2017	01/01/2017
Ủy ban Nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế	70,01%	613.300.000.000	357.232.489.808
Công ty CP Nhựa Đồng Nai	11,52%	100.909.090.000	-
Vốn cổ đông vốn khác	18,47%	161.790.910.000	-
Cộng	**100,00%**	**876.000.000.000**	**357.232.489.808**

17. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm 2017	Năm 2016
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	**357.232.489.808**	**278.620.520.806**
Vốn góp đầu năm	*357.232.489.808*	*431.077.224.353*
Vốn góp tăng trong năm	*521.019.315.099*	*75.501.464.180*
Vốn góp giảm trong năm	*2.251.804.907*	*149.346.198.725*
Vốn góp cuối năm	*876.000.000.000*	*357.232.489.808*
Lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ tức	Năm 2017	Năm 2016
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ		
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường	*chưa công bố*	*0,00%*

đ. Cổ phiếu	31/12/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	87.600.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	87.600.000
Cổ phiếu phổ thông	*87.600.000*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	39.500
Cổ phiếu phổ thông	*39.500*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	87.560.500
Cổ phiếu phổ thông	*87.560.500*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	*10.000*

18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Tài sản thuê ngoài :	Năm 2017	Năm 2016
Giá trị tài sản thuê (*)	33.390.711.884	33.390.711.884
Cộng	**33.390.711.884**	**33.390.711.884**

(*) Đây là tài sản Nhà nước thu hồi cho Công ty Cổ phần thuê theo QĐ 1929/QĐ-UBND ngày 18/08/2016 của UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế Theo Biên bản thống nhất cơ chế tài chính khi cho Công ty Cổ phần Cấp nước Thừa Thiên Huế thuê lại tài sản của Nhà nước ngày 13/04/2018: Thời hạn thuê từ ngày 01/01/2017. Số tiền thuê phải trả hàng năm là: 1.832.513.314 đồng.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2017	Năm 2016
Doanh thu sản xuất và kinh doanh nước	404.211.242.356	346.396.039.525
Doanh thu xây lắp	62.467.606.208	80.696.412.133
Doanh thu lắp đặt HTCN hộ khách hàng	8.254.968.398	7.111.663.155
Doanh thu nước tinh khiết Bạch Mã	11.672.774.493	9.228.607.670
Doanh thu hoạt động khác	514.421.940	718.641.470
Cộng	**487.121.013.395**	**444.151.363.953**

2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**Năm 2017**	**Năm 2016**
Doanh thu sản xuất và kinh doanh nước	404.211.242.356	346.396.039.525
Doanh thu xây lắp	62.467.606.208	80.696.412.133
Doanh thu lắp đặt HTCN hộ khách hàng	8.254.968.398	7.111.663.155
Doanh thu nước tinh khiết Bạch Mã	11.672.774.493	9.228.607.670
Doanh thu hoạt động khác	514.421.940	718.641.470
Cộng	**487.121.013.395**	**444.151.363.953**

3. Giá vốn hàng bán	**Năm 2017**	**Năm 2016**
Giá vốn sản xuất kinh doanh nước	302.344.207.574	270.301.966.535
Giá vốn xây lắp	61.390.114.864	81.238.881.653
Giá vốn lắp đặt HTCN hộ khách hàng	3.261.086.050	4.481.351.809
Giá vốn nước tinh khiết Bạch Mã	8.265.444.221	7.344.705.819
Giá vốn hoạt động khác	550.689.760	664.687.675
Cộng	**375.811.542.469**	**364.031.593.491**

4. Doanh thu hoạt động tài chính	**Năm 2017**	**Năm 2016**
Lãi tiền gửi	14.891.702.259	58.407.425
Cộng	**14.891.702.259**	**58.407.425**

5. Chi phí tài chính	**Năm 2017**	**Năm 2016**
Lãi tiền vay	12.669.943.713	14.408.946.979
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	231.378.029	-
Cộng	**12.901.321.742**	**14.408.946.979**

6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	**Năm 2017**	**Năm 2016**
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí vật liệu, bao bì, CCDC	7.689.187.991	10.817.044.209
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.633.655.576	9.514.412.725
Cộng	**17.322.843.567**	**20.331.456.934**
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	4.238.202.196	2.652.394.007
Chi phí vật liệu, bao bì, đồ dùng văn phòng	2.298.843.803	1.698.804.289
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.162.670.623	1.207.256.575
Thuế, phí, lệ phí	1.683.966.887	1.882.567.141
Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	10.807.224.426	10.217.299.256
Cộng	**20.190.907.935**	**17.658.321.268**

7. Thu nhập khác

	Năm 2017	Năm 2016
Thu thanh lý vật tư, phế liệu	-	1.735.071.717
Thu nhập khác	138.671.586	156.373.401
Cộng	**138.671.586**	**1.891.445.118**

8. Chi phí khác

	Năm 2017	Năm 2016
Giá trị còn lại của TSCĐ	3.193.167.828	44.545.455
Phạt chậm nộp + truy thu thuế	864.911.033	2.992.539.000
Chi phí khác	280.994	-
Cộng	**4.058.359.855**	**3.037.084.455**

Thuyết minh hoạt động thanh lý tài sản

	Năm 2017	Năm 2016
Thu từ thanh lý	506.030.581	45.454.545
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	3.699.198.409	90.000.000
Lãi/(lỗ) từ thanh lý tài sản	**(3.193.167.828)**	**(44.545.455)**

9. Chi phí kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2017	Năm 2016
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	60.705.268.844	32.657.143.565
Chi phí nhân công	93.492.681.223	100.636.891.087
Chi phí khấu hao tài sản cố định	157.888.181.296	95.334.228.147
Chi phí dịch vụ mua ngoài	42.856.771.310	46.280.616.546
Chi phí khác bằng tiền	14.635.600.135	28.031.179.411
Cộng	**369.578.502.808**	**302.940.058.756**

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2017	Năm 2016
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**71.866.411.672**	**26.633.813.369**
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	**864.911.033**	**2.992.539.000**
Các khoản điều chỉnh tăng	864.911.033	2.992.539.000
+ Các khoản phạt và truy thu thuế	*864.911.033*	*2.992.539.000*
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	**72.731.322.705**	**29.626.352.369**
4. Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
5. Chi phí thuế TNDN năm hiện hành	**14.546.264.541**	**5.925.270.474**

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2017
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**57.320.147.131**
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	**57.320.147.131**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	87.560.500
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**655**

12. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2017
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	57.320.147.131
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	**57.320.147.131**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	87.560.500
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	**87.560.500**
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**655**

Năm 2016, Công ty vẫn còn là Công ty TNHH Nhà Nước Một thành viên. Công ty chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần cấp nước Thừa Thiên Huế theo Quyết định số 3226/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2016 của Ủy Ban Nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về việc chuyển Công ty trách nhiệm Nhà nước Một thành viên Xây Dựng và Cấp nước Thừa Thiên Huế thành Công ty Cổ phần từ ngày 01/01/2017. Do đó Công ty không trình bày chỉ tiêu "Lãi cơ bản trên cổ phiếu và " Lãi suy giảm trên cổ phiếu" năm 2016.

13. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

13.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quản hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016.

13.2 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	*Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế*
Năm nay		
VND	+ 200	(1.517.290.027)
VND	- 200	1.517.290.027
Năm trước		
VND	+100	753.204.039
VND	-100	(753.204.039)

Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

13.3 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

13.4 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31/12/2017	*Dưới 1 năm*	*Từ 1-5 năm*	*Trên 5 năm*	*Tổng cộng*
Các khoản vay và nợ	-	121.773.430.412	31.999.886.440	153.773.316.852
Phải trả người bán	17.272.166.945	-	-	17.272.166.945
Các khoản phải trả khác	5.722.901.857	2.906.985.000	-	8.629.886.857
Cộng	**22.995.068.802**	**124.680.415.412**	**31.999.886.440**	**179.675.370.654**
Ngày 31/12/2016	*Dưới 1 năm*	*Từ 1-5 năm*	*Trên 5 năm*	*Tổng cộng*
Các khoản vay và nợ	7.743.330.013	118.619.677.512	31.999.886.440	158.362.893.965
Phải trả người bán	41.821.981.563	-	-	41.821.981.563
Chi phí phải trả	-	-	-	-
Các khoản phải trả khác	2.897.236.543	2.131.545.000	-	5.028.781.543
Cộng	**52.462.548.119**	**120.751.222.512**	**31.999.886.440**	**205.213.657.071**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và kiểm soát dòng tiền lưu chuyển thuần từ hoạt động để có thể thanh toán các khoản công nợ đến hạn thanh toán.

14. Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng một phần tài sản là các công trình xây dựng cơ bản hình thành sau đầu tư làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng.

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016.

15. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (Xem trang số 39)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các khoản giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai.

	Năm 2017	Năm 2016
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu	260.067.200.000	-

2. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2017	Năm 2016
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	51.793.213.780	66.373.467.454

3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2017	Năm 2016
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	56.382.790.893	76.201.120.908

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Không có các khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các Báo cáo tài chính.

3. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm 2017 như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch		Năm 2017
UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế	Cổ đông lớn	Phải trả tài sản nhận nợ	**Số dư đầu năm**	**219.650.782.067**
			Số dư cuối năm	**219.650.782.067**
		Khoản phải trả khác	**Số dư đầu năm**	-
			Phát sinh tăng	14.793.279.020
			Số dư cuối năm	**14.793.279.020**
Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai	Cổ đông lớn	Khoản phải trả	**Số dư đầu năm**	**1.154.357.000**
			Phát sinh tăng	3.283.508.150
			Phát sinh giảm	3.806.671.350
			Số dư cuối năm	**631.193.800**

+ Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

		Năm 2017	Năm 2016
Ban Tổng Giám đốc	Lương, Thù lao	4.789.150.000	2.600.000.000

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận: (xem trang 40)

5. Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót

Một số chỉ tiêu tại ngày 01 tháng 01 năm 2017 được trình bày lại do điều chỉnh hồi tố khoản tài sản Nhà nước thu hồi cho Công ty Cổ phần thuê theo QĐ 1929/QĐ-UBND ngày 18/08/2016 của UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế và Biên bản thống nhất cơ chế tài chính khi cho Công ty Cổ phần Cấp nước Thừa Thiên Huế thuê lại tài sản của Nhà nước ngày 13/04/2018

Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh	Các điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh
Trên bảng cân đối kế toán		**31/12/2016**		**31/12/2016**
Tài sản cố định thuê tài chính	224	33.390.711.884	(33.390.711.884)	-
- Nguyên giá	*225*	*33.390.711.884*	*(33.390.711.884)*	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	184.010.275.836	(33.390.711.884)	150.619.563.952

6. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Tp. Huế, ngày 10 tháng 05 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
		CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC T.T.HUẾ
	Trương Minh Châu	Trương Công Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.8. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	252.025.817.699	105.840.269.334	1.538.387.667.194	5.998.964.355	1.902.252.718.582
Mua trong năm	4.926.410.000	4.499.842.000	326.915.454	906.125.182	10.659.292.636
ĐT XDCB h.thành	9.799.047.556	2.628.307.819	79.961.636.722	153.834.000	92.542.826.097
Tăng khác	2.323.612.370	-	1.051.773.998	-	3.375.386.368
Thanh lý, nhượng bán	(11.764.931.881)	(594.537.206)	(2.184.525.636)	(31.218.182)	(14.575.212.905)
Giảm khác	-	(3.375.386.368)	-	-	(3.375.386.368)
Số dư cuối năm	257.309.955.744	108.998.495.579	1.617.543.467.732	7.027.705.355	1.990.879.624.410
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	93.087.235.319	62.122.575.388	826.331.687.127	3.067.313.623	984.608.811.457
Khấu hao trong năm	12.873.232.680	14.284.762.742	129.144.372.832	1.162.670.623	157.465.038.877
Tăng khác	1.278.733.349	-	715.550.744	-	1.994.284.093
Thanh lý, nhượng bán	(8.588.400.274)	(594.537.206)	(1.661.858.834)	-	(10.844.796.314)
Giảm khác	(1.426.558.321)	(2.065.956.180)	(476.342.033)	(2.758.674)	(3.971.615.208)
Số dư cuối năm	97.224.242.753	73.746.844.744	954.053.409.836	4.227.225.572	1.129.251.722.905
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	158.938.582.380	43.717.693.946	712.055.980.067	2.931.650.732	917.643.907.125
Số dư cuối năm	160.085.712.991	35.251.650.835	663.490.057.896	2.800.479.783	861.627.901.505

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 162.649.632.567 VNĐ
* Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 10.945.424.411 VNĐ
* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: không có.
* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.
* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không có.

V.16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Vốn khác của CSH	Chênh lệch đánh giá tăng tài sản	Nguồn vốn ĐT XDCB	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	**352.465.255.351**	**-**	**78.611.969.002**	**-**	**105.914.777.331**	**18.003.136.223**	**554.995.137.907**
- Lợi nhuận trong năm 2016	-	-	-	-	-	20.708.542.895	20.708.542.895
- Tăng nguyên giá tài sản và nguồn vốn theo phê duyệt của Sở Tài chính	74.697.620.000	-	-	-	(74.697.620.000)	-	-
- Tăng nguyên giá tài sản và nguồn vốn theo phê duyệt của Sở Tài chính	501.994.638	-	-	-	-	-	501.994.638
- Tăng giá trị tài sản theo QĐ1929/QĐ-UBND ngày 18/8/2016	-	-	-	291.744.055.088	-	-	291.744.055.088
- Tăng chi phí trả trước theo QĐ1929/QĐ-UBND ngày 18/8/2016	-	-	-	7.684.916.327	-	-	7.684.916.327
- Tăng giá trị lợi thế kinh doanh theo QĐ1929/QĐ-UBND ngày 18/8/2016	301.849.542	-	-	-	-	-	301.849.542
- Tăng khác	-	-	-	90	-	-	90
- Bàn giao tài sản cho Nhà nước theo QĐ1929/QĐ-UBND ngày 18/8/2016	(149.012.681.542)	-	-	(70.038.894.361)	-	-	(219.051.575.903)
- Giảm nợ phải thu theo QĐ1929/QĐ-UBND ngày 18/8/2016	(333.517.183)	-	-		-	-	(333.517.183)
- Hoàn nhập dự phòng Nợ phải thu khó đòi theo QĐ1929/QĐ-UBND ngày 18/8/2016	-	-	-	343.121.384	-	-	343.121.384
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo QĐ 2829 ngày 15/11/2016 của UBND Tỉnh	-	-	-	-	-	(17.803.421.646)	(17.803.421.646)
Số dư cuối năm trước	**278.620.520.806**	**-**	**78.611.969.002**	**229.733.198.528**	**31.217.157.331**	**20.908.257.472**	**639.091.103.139**

V.16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Vốn khác của CSH	Chênh lệch đánh giá tăng tài sản	Nguồn vốn ĐT XDCB	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm nay	**278.620.520.806**	**-**	**78.611.969.002**	**229.733.198.528**	**31.217.157.331**	**20.908.257.472**	**639.091.103.139**
- Lợi nhuận trong năm 2017	-	-	-	-	-	57.320.147.131	57.320.147.131
- Tăng vốn	339.562.324.861	-	(78.611.969.002)	(229.733.198.528)	(31.217.157.331)	-	-
- Tăng vốn góp bằng tiền	260.067.200.000	-	-	-	-	-	260.067.200.000
- Tăng vốn từ tiền lãi bán cổ phần	1.759.240	-	-	-	-	-	1.759.240
- Chi phí CPH được khấu trừ vào vốn Nhà nước tại 31/12/2016	(743.524.000)	-	-	-	-	-	(743.524.000)
- Chi phí hỗ trợ lao động dôi dư khi Cổ phần hóa trừ vào phần vốn nhà nước	(911.963.300)	-	-	-	-	-	(911.963.300)
- Chuyển phần vốn dư thừa nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp TW.	(596.317.607)	-	-	-	-	-	(596.317.607)
- Mua lại cổ phiếu của CBCNV đã nghỉ việc tại Công ty.	-	(395.000.000)	-	-	-	-	(395.000.000)
- Trích quỹ khen thưởng theo QĐ2350/QĐ-UBND ngày 11/10/2017 của UBND Tỉnh	-	-	-	-	-	(20.908.257.472)	(20.908.257.472)
- Giảm khác	-	-	-		-	-	
Số dư cuối năm nay	**876.000.000.000**	**(395.000.000)**	**-**	**-**	**-**	**57.320.147.131**	**932.925.147.132**

VI.15. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2017		31/12/2016		31/12/2017	31/12/2016
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	220.000.000.000	-	-		220.000.000.000	-
- Phải thu khách hàng	38.146.867.358	-	28.081.727.438	-	38.146.867.358	28.081.727.438
- Tiền và các khoản tương đương tiền	77.908.815.489	-	267.074.009.705	-	77.908.815.489	267.074.009.705
TỔNG CỘNG	**336.055.682.847**	-	**295.155.737.143**	-	**336.055.682.847**	**295.155.737.143**
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	153.773.316.852	-	158.362.893.965	-	153.773.316.852	158.362.893.965
- Phải trả người bán	17.272.166.945	-	41.821.981.563	-	17.272.166.945	41.821.981.563
- Nợ phải trả tài chính khác	8.629.886.857	-	5.028.781.543	-	8.629.886.857	5.028.781.543
TỔNG CỘNG	**179.675.370.654**	-	**205.213.657.071**	-	**179.675.370.654**	**205.213.657.071**

VIII.4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà Công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

4.1 Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh

a. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh niên độ 2017

Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh: Bộ phận hoạt động kinh doanh cấp nước, hoạt động xây lắp, hoạt động lắp đặt HTCN, hoạt động sản xuất nước tinh khiết Bạch Mã và kinh doanh khác Công ty phân tích chi tiết các chỉ tiêu theo bộ phận như sau:

Năm 2017	Hoạt động sản xuất và kinh doanh nước	Hoạt động xây lắp	Hoạt động lắp đặt HTCN hộ khách hàng	Hoạt động sản xuất nước tinh khiết Bạch Mã	Hoạt động kinh doanh khác	Tổng Cộng
Doanh thu	404.211.242.356	62.467.606.208	8.254.968.398	11.672.774.493	514.421.940	487.121.013.395
Giá vốn	302.344.207.574	61.390.114.864	3.261.086.050	8.265.444.221	550.689.760	375.811.542.469
Lãi gộp theo bộ phận	**101.867.034.782**	**1.077.491.344**	**4.993.882.348**	**3.407.330.272**	**(36.267.820)**	**111.309.470.926**

b. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh niên độ 2016

Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh: Bộ phận hoạt động kinh doanh cấp nước, hoạt động xây lắp, hoạt động lắp đặt HTCN, hoạt động sản xuất nước tinh khiết Bạch Mã và kinh doanh khác Công ty phân tích chi tiết các chỉ tiêu theo bộ phận như sau:

Năm 2016	Hoạt động sản xuất và kinh doanh nước	Hoạt động xây lắp	Hoạt động lắp đặt HTCN hộ khách hàng	Hoạt động sản xuất nước tinh khiết Bạch Mã	Hoạt động kinh doanh khác	Tổng Cộng
Doanh thu	346.396.039.525	80.696.412.133	7.111.663.155	9.228.607.670	718.641.470	444.151.363.953
Giá vốn	270.301.966.535	81.238.881.653	4.481.351.809	7.344.705.819	664.687.675	364.031.593.491
Lãi gộp theo bộ phận	**76.094.072.990**	**(542.469.520)**	**2.630.311.346**	**1.883.901.851**	**53.953.795**	**80.119.770.462**